

Số: 1246 /QĐ -UBND

Ân Thi, ngày 27 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất
cho Nhân dân làm nhà ở tại Khu dân cư mới xã Tân Phúc, huyện Ân Thi
nay là xã Ân Thi, tỉnh Hưng Yên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ AN THI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 06 năm 2019;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm
toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật
Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ Quốc gia, Luật Xử lý vi
phạm hành chính số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật
đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất
động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016; Luật sửa
đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 66.11/2026/NQ-CP ngày 06/01/2026 của Chính Phủ
quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về đấu giá quyền sử dụng đất trong trường
hợp giao đất ở theo quy định của Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng
7 năm 2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; số 103/2024/NĐ-CP
ngày 30/7/2024 quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; số 71/2024/NĐ-CP
ngày 27/06/2024 quy định về giá đất; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa
đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất
đai; số 172/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 quy định chi tiết một số điều và biện
pháp thi hành Luật Đấu giá tài sản; số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy
định cho tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; số 91/2022/NĐ-CP ngày
30/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày
19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;
số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh
vực quản lý thuế; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định
thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh
vực đất đai; số 150/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định tổ chức các cơ quan
chuyên môn Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban
nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; số 49
/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của

Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tư pháp: Số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 và được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15; số 20/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 quy định cơ chế, chính sách về giá dịch vụ đấu giá tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá; chi phí đăng thông báo lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, chi phí thông báo công khai việc đấu giá trên Cổng đấu giá tài sản quốc gia, chi phí sử dụng Cổng đấu giá tài sản quốc gia để đấu giá bằng hình thức trực tuyến;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-BTC ngày 20/01/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản; quy định việc thu, chi, quản lý và sử dụng tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá; tiền đặt trước của người tham gia đấu giá không được nhận lại theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản;

Căn cứ Quyết định số 1311/QĐ-BTP ngày 22/4/2025 của Bộ Tư pháp quy định khung Giá dịch vụ đấu giá tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá;

Căn cứ Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên ban hành Quy định về Bảng giá đất lần đầu để công bố áp dụng từ ngày 01/01/2026 Bảng giá đất năm 2026;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên: Số 13/2026/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 về việc phân cấp, ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 1322/QĐ-UBND ngày 13/6 /2025 về việc giao đất tại xã Quang Vinh, huyện Ân Thi cho UBND huyện Ân Thi để thực hiện dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Tân Phúc, huyện Ân Thi;

Căn cứ Quyết định số 1244/QĐ-UBND ngày 27/5/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Ân Thi về việc phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại Khu dân cư mới xã Tân Phúc, huyện Ân Thi nay là xã Ân Thi, tỉnh Hưng Yên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất cho Nhân dân làm nhà ở tại Khu dân cư mới xã Tân Phúc, huyện Ân Thi nay là xã Ân Thi, tỉnh Hưng Yên, cụ thể như sau:

STT	Ký hiệu suất đất	Số lượng	Diện tích (m ²)	Đặc điểm, vị trí	Giá khởi điểm (đồng/m ²)
	Khu LK-01	36	3.566,8		
1	LK-01.1	1	102,2	Góc, tiếp giáp 01 mặt đường QH 02 có độ rộng 18,5m và 01 mặt đường tiếp giáp ĐH.61	23.000.000

STT	Ký hiệu suất đất	Số lượng	Diện tích (m ²)	Đặc điểm, vị trí	Giá khởi điểm (đồng/m ²)
2	Từ LK-01.2 đến LK01.7	6	580,5	Thửa đất tiếp giáp ĐH.61	20.000.000
3	LK-01.8	1	88,1	Góc, tiếp giáp 01 mặt đường QH 01 có độ rộng 15,5m và 01 mặt đường tiếp giáp ĐH.61	23.000.000
4	Từ LK-01.9 đến LK-01.21	13	1.300,0	Tiếp giáp 01 mặt đường QH01 có độ rộng 15,5m	20.000.000
5	LK-01.22	1	98,0	Góc, tiếp giáp 01 mặt đường QH01 có độ rộng 15,5m và 01 mặt đường QH 06 có độ rộng 15,5m	23.000.000
6	Từ LK-01.23 đến LK-01.35	13	1.300	Tiếp giáp 01 mặt đường QH02 có độ rộng 18,5m	20.000.000
7	LK-01.36	1	98	Góc, tiếp giáp 01 mặt đường QH02 có độ rộng 18,5m và 01 mặt đường QH 06 có độ rộng 15,5m	23.000.000
Khu LK-02		34	3.492		
8	LK-02.37	1	118	Góc, tiếp giáp 01 mặt đường QH01 có độ rộng 15,5m và 01 mặt đường QH 06 có độ rộng 15,5m	23.000.000
9	Từ LK-02.38 đến LK-02-52	15	1.510	Tiếp giáp 01 mặt đường QH01 có độ rộng 15,5m	20.000.000
10	LK-02.53	1	118	Góc, tiếp giáp 01 mặt đường QH01 có độ rộng 15,5m và 01 mặt đường QH 08 có độ rộng 18,5m	23.000.000
11	LK-02.54	1	118	Góc, tiếp giáp 01 mặt đường QH02 có độ rộng 18,5m và 01 mặt đường QH 06 có độ rộng 15,5m	23.000.000
12	Từ LK-02.55 đến LK-02-69	15	1.510	Tiếp giáp 01 mặt đường QH02 có độ rộng 18,5m	20.000.000
13	LK-02.70	1	118	Góc, tiếp giáp 01 mặt đường QH02 có độ rộng 18,5m và 01 mặt đường QH 08 có độ rộng 18,5m	23.000.000
Khu LK-03		28	2.512		
14	LK-03.71	1	88	Góc, tiếp giáp 01 mặt đường QH02 có độ rộng 18,5m và 01 mặt đường QH 07 có độ rộng 15,5m	23.000.000



STT	Ký hiệu suất đất	Số lượng	Diện tích (m ²)	Đặc điểm, vị trí	Giá khởi điểm (đồng/m ²)
15	LK-03.72 đến LK-03.75	4	360	Tiếp giáp 01 mặt đường QH02 có độ rộng 18,5m	20.000.000
16	LK-03.76	1	88	Góc, tiếp giáp 01 mặt đường QH02 có độ rộng 18,5m và 01 mặt đường QH 08 có độ rộng 18,5m	23.000.000
17	Từ LK-03.77 đến LK-03.86	10	900	Tiếp giáp 01 mặt đường QH08 có độ rộng 18,5m	20.000.000
18	LK-03.87	1	88	Góc, tiếp giáp 01 mặt đường QH03 có độ rộng 15,5m và 01 mặt đường QH 08 có độ rộng 18,5m	23.000.000
19	Từ LK-03.88 đến LK-03.97	10	900	Tiếp giáp 01 mặt đường QH07 có độ rộng 15,5m	20.000.000
20	LK-03.98	1	88	Góc, tiếp giáp 01 mặt đường QH03 có độ rộng 15,5m và 01 mặt đường QH 07 có độ rộng 15,5m	23.000.000
Khu LK-04		28	2.512		
21	LK-04.99	1	88	Góc, tiếp giáp 01 mặt đường QH03 có độ rộng 15,5m và 01 mặt đường QH 08 có độ rộng 18,5m	23.000.000
22	Từ LK-04.100 đến LK-04.111	12	1.080	Tiếp giáp 01 mặt đường QH08 có độ rộng 18,5m	20.000.000
23	LK-04.112	1	88	Góc, tiếp giáp 01 mặt đường QH04 có độ rộng 15,5m và 01 mặt đường QH 08 có độ rộng 18,5m	23.000.000
24	LK-04.113	1	88	Góc, tiếp giáp 01 mặt đường QH03 có độ rộng 15,5m và 01 mặt đường QH 07 có độ rộng 15,5m	23.000.000
25	Từ LK-04.114 đến LK-04.125	12	1.080	Tiếp giáp 01 mặt đường QH07 có độ rộng 15,5m	20.000.000
26	LK-04.126	1	88	Góc, tiếp giáp 01 mặt đường QH04 có độ rộng 15,5m và 01 mặt đường QH 07 có độ rộng 15,5m	23.000.000
Khu LK-05		28	2.512		
27	LK-05.127	1	88	Góc, tiếp giáp 01 mặt đường QH03 có độ rộng 15,5m và 01 mặt đường QH 07 có độ rộng 15,5m	23.000.000

STT	Ký hiệu suất đất	Số lượng	Diện tích (m ²)	Đặc điểm, vị trí	Giá khởi điểm (đồng/m ²)
28	Từ LK-05.128 đến LK-05.139	12	1.080	Tiếp giáp 01 mặt đường QH07 có độ rộng 15,5m	20.000.000
29	LK-05.140	1	88	Góc, tiếp giáp 01 mặt đường QH04 có độ rộng 15,5m và 01 mặt đường QH 07 có độ rộng 15,5m	23.000.000
30	LK-05.141	1	88	Góc, tiếp giáp 01 mặt đường QH03 có độ rộng 15,5m và 01 mặt đường QH 06 có độ rộng 15,5m	23.000.000
31	Từ LK-05.142 đến LK-05.153	12	1.080	Tiếp giáp 01 mặt đường QH06 có độ rộng 15,5m	20.000.000
32	LK-05.154	1	88	Góc, tiếp giáp 01 mặt đường QH04 có độ rộng 15,5m và 01 mặt đường QH 06 có độ rộng 15,5m	23.000.000
Khu BT-01		14	2.512		
33	BT-01.155	1	178	Góc, tiếp giáp 01 mặt đường QH02 có độ rộng 18,5m và 01 mặt đường QH 05 có độ rộng 15,5m	23.000.000
34	Từ BT-01.156 đến BT-01.160	5	900	Tiếp giáp 01 mặt đường QH05 có độ rộng 15,5m	20.000.000
35	BT-01.161	1	178	Góc, tiếp giáp 01 mặt đường QH03 có độ rộng 15,5m và 01 mặt đường QH 05 có độ rộng 15,5m	23.000.000
36	BT-01.162	1	178	Góc, tiếp giáp 01 mặt đường QH02 có độ rộng 18,5m và 01 mặt đường QH 06 có độ rộng 15,5m	23.000.000
37	Từ BT-01.163 đến BT-01.167	5	900	Tiếp giáp 01 mặt đường QH06 có độ rộng 15,5m	20.000.000
38	BT-01.168	1	178	Góc, tiếp giáp 01 mặt đường QH03 có độ rộng 15,5m và 01 mặt đường QH 06 có độ rộng 15,5m	23.000.000
Khu BT-02		14	2.512		
39	BT-02.169	1	178	Góc, tiếp giáp 01 mặt đường QH03 có độ rộng 15,5m và 01 mặt đường QH 05 có độ rộng 15,5m	23.000.000
40	Từ BT-02.170 đến BT-02.174	5	900	Tiếp giáp 01 mặt đường QH05 có độ rộng 15,5m	20.000.000



STT	Ký hiệu suất đất	Số lượng	Diện tích (m ²)	Đặc điểm, vị trí	Giá khởi điểm (đồng/m ²)
41	BT-02.175	1	178	Góc, tiếp giáp 01 mặt đường QH04 có độ rộng 15,5m và 01 mặt đường QH 05 có độ rộng 15,5m	23.000.000
42	BT-02.176	1	178	Góc, tiếp giáp 01 mặt đường QH03 có độ rộng 15,5m và 01 mặt đường QH 06 có độ rộng 15,5m	23.000.000
43	Từ BT-02.177 đến BT-02.181	5	900	Tiếp giáp 01 mặt đường QH06 có độ rộng 15,5m	20.000.000
44	BT-02.182	1	178	Góc, tiếp giáp 01 mặt đường QH04 có độ rộng 15,5m và 01 mặt đường QH06 có độ rộng 15,5m	23.000.000
Tổng		182	19.618,8		

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế xã; Khoa bạc Nhà nước khu vực IV; Thuế cơ sở 4 tỉnh Hưng Yên và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch, các PCT. UBND xã;
- Lưu: VT.



Nguyễn Hùng Cường